

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2021**  
**trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*  
*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*  
*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*  
*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*  
*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*  
*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*  
*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*  
*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*  
*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*  
*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên là khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3.** Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 và tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

#### 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |       |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                            | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng) |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                      |                |                                      |
| II                       |       |       |       |       |       | Khoáng sản không kim loại                            |                |                                      |
|                          | II1   |       |       |       |       | <i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i> | m <sup>3</sup> | 60.000                               |
|                          | II5   |       |       |       |       | Cát                                                  |                |                                      |
|                          |       | II501 |       |       |       | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)               | m <sup>3</sup> | 68.000                               |
| V                        |       |       |       |       |       | Nước thiên nhiên                                     |                |                                      |
|                          |       | V102  |       |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp        |                |                                      |

|  |    |      |        |  |  |                                                                                                                                          |                |         |
|--|----|------|--------|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|  |    |      | V10201 |  |  | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                  | m <sup>3</sup> | 100.000 |
|  |    |      | V10202 |  |  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                            | m <sup>3</sup> | 500.000 |
|  | V2 |      |        |  |  | <b><i>Nước thiên nhiên dùng cho kinh doanh sản xuất nước sạch</i></b>                                                                    |                |         |
|  |    | V201 |        |  |  | Nước mặt                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 4.000   |
|  |    | V202 |        |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 6.000   |
|  | V3 |      |        |  |  | <b><i>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</i></b>                                                                                    |                |         |
|  |    | V301 |        |  |  | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                  | m <sup>3</sup> | 50.000  |
|  |    | V303 |        |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m <sup>3</sup> | 7.000   |

2. Tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp.

a) Tài nguyên cát san lấp: 1:1.

b) Nước thiên nhiên: 1:1.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- VP. Chính phủ (HN, TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban đảng tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP. HĐND và các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.NCTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Cảnh Tuyên**